



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN THIÊN CUNG

4. 3.

706. Alaṅkatā maṅikañcaṅcitam¹
suvaṇṇajālacittam² mahantaṃ,
abhiruyha gajavaram sukappitam
idhāgamā vehāsayam³ antaḷikkhe.⁴
707. Nāgassa dantesu duvesu nimmitā
acchodikā⁵ paduminiyo suphullā,
padumesu ca⁶ turiyagaṇā pabhijjare⁷
imā ca naccanti manoharāyo.
708. Deviddhipattāsi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti.
709. Bārāṇasiyam upasaṅkamtivā
buddhassahaṃ⁸ vatthayugaṃ adāsim,
pādāni vanditva⁹ chamā nisīdim
vittā cahaṃ¹⁰ añjalikaṃ akāsim.
710. Buddho ca me kañcanasannibhattaco
adesayī samudayadukkhaniccatam,
asaṅkhatam dukkhanirodhasassatam¹¹
maggam adesesi¹² yato vijāniyam.¹³
711. Appāyukī kālakatā tato cutā
upapannā tidasagaṇam¹⁴ yasassinī,
sakkassāham¹⁵ aññatarā pajāpatī
yasuttarā nāma disāsu vissutā "ti.

Nāgavimānam.

¹ kanakakañcaṅcitam - Syā.

² sovaṇṇajālacittam - Ma.

³ vehāsayam - Ma.

⁴ antaḷikkhe - Ma, Syā, PTS.

⁵ acchodakā - Ma, Syā.

⁶ ca - itisaddo Syā potthake na dissate.

⁷ pavajjare - Syā.

⁸ buddhassāham - Syā.

⁹ vanditvā - Ma, Syā.

¹⁰ cittāva tam - Syā; vittā v ' aham - PTS.

¹¹ dukkhanirodhasaccam - Syā.

¹² adesayi - Ma, Syā.

¹³ vijānisam - Ma, PTS; vijānisam - Syā.

¹⁴ tidasānam - Syā.

¹⁵ sakkassāham - Ma, Syā, PTS.

4. 3.

706. Đã được trang điểm, nàng đã cỡi lên con voi vĩ đại, cao quý, đã khéo được sửa soạn, được chất đống với ngọc ma-ni và vàng, được tô điểm bằng mạng lưới bằng vàng, rồi đã đi đến nơi đây theo đường không trung, ở trên bầu trời.

707. Có những hồ sen với nước trong sạch, khéo nở rộ hoa, đã được hóa hiện ra ở hai ngà của con voi; có những nhóm nhạc cụ được phân hạng ở những đóa sen, và có những phụ nữ quyến rũ này nhảy múa.

708. Hỡi cô nàng có đại oai lực, nàng đã đạt được thần thông của chư Thiên. Khi là con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

709. Ở Bārāṇasī, tôi đã đi đến gần và đã dâng xấp vải dôi đến đức Phật. Sau khi đánh lễ hai bàn chân, tôi đã ngồi xuống ở nền đất. Được phẫn chấn, tôi đã chấp tay lại.

710. Và đức Phật, có làn da tựa như vàng, đã thuyết giảng cho tôi về Nhân (của Khổ), về Khổ, về vô thường, về sự không tạo tác, về sự Diệt Khổ có tính chất trường tồn. Ngài đã thuyết giảng về Đạo Lộ, nhờ đó tôi đã nhận thức được.

711. Là người nữ có tuổi thọ ít ỏi, tôi đã qua đời. Đã chết từ nơi ấy, tôi được sanh lên hội chúng cõi Tam Thập, có danh vọng. Tôi đã là người vợ chánh khác nữa của (Thiên Chủ) Sakka, có tên là Yasuttarā, được nổi tiếng ở các phương.”

Thiên Cung Long Tượng.

4. 4.

712. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsentī disā sabbā osadhī viya tārakā.

713. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.

714. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti.

715. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalan 'ti.

716. Ahaṃ ca bārāṇasiyaṃ buddhassādīccabandhuno,
adāsiṃ sukkhakummāsaṃ pasannā sehi¹ pāṇihi.

717. Sukkhāya aloṇikāya ca passa phalaṃ kummāsaṃpiṇḍiyā,
alomaṃ sukhitāṃ disvā ko puññaṃ na karissati.²

718. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

719. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamaṃ akāsiṃ,³
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati "ti.

Alomāvimānaṃ.⁴

¹ sakehi - Syā.

² karissati ti - PTS.

³ yam akāsi puññaṃ - PTS.

⁴ alomavimānaṃ - Ma, PTS.

4. 4.

712. “Hỡi nàng tiên, nàng đứng, với màu da tuyệt vời, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.”

713. Do điều gì mà màu da của nàng được như vậy? Do điều gì mà (sự việc) được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

714. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, ta hỏi nàng, khi là con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

715. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã nói rõ quả báu này là của nghiệp nào:

716. “Ở Bārāṇasī, được tịnh tín, tôi đã tự tay dâng đến đức Phật, dâng thân quyến của mặt trời, miếng bánh kem khô khan.

717. Hãy nhìn xem quả báu của miếng bánh kem khô khan, không có muối. Sau khi nhìn thấy nàng Alomā được hạnh phúc, người nào sẽ không làm việc phước thiện?

718. Do điều ấy, tôi có được màu da như vậy. Do điều ấy mà (sự việc) được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

719. Thừa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc tôi đã làm khi là con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

Thiên Cung của Alomā.